

だい9か さぎょうかんきょう

第9課 作業環境

Môi trường làm việc

■ 目標 ■

作業について指導員に助言を求めることができる。

Có thể xin lời khuyên của người hướng dẫn về công việc.

指示や説明されたことについて、理由を尋ねることができる。

Có thể hỏi lý do về những chỉ thị hoặc những gì được giải thích.

何に気をつけたらいいか、指導員に質問できる。

Có thể hỏi người hướng dẫn cần cẩn thận điều gì.

作業環境

Môi trường làm việc

■会話 | ■

アリフさんは建設現場で作業しています。

かぜが ありますね。

アリフ 風が ありますね。

そうだな。

鈴木 そうだな。

ようせつを しないほうが いいですか。

アリフ 溶接を しないほうが いいですか。

いや、やるよ。

鈴木 いや、やるよ。

ついたてで かぜを ふせごう。

ついたてで 風を 防ごう。

ついたて… ついたては あれですか。

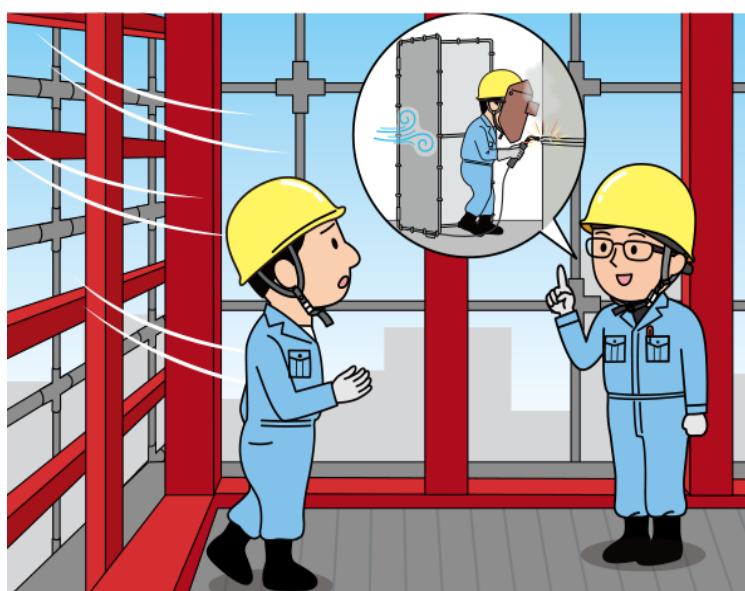
アリフ ついたて… ついたては あれですか。

そうそう。じゃ、いっしょに はこぼう。

鈴木 そうそう。じゃ、一緒に 運ぼう。

はい。

アリフ はい。



作業環境

Môi trường làm việc

■会話 | ■

Anh Arif đang làm việc ở hiện trường xây dựng.

Arif Có gió anh nhỉ.

Suzuki Ù' nhỉ.

Arif Mình không nên hàn phải không?

Suzuki Không, vẫn làm chứ.

Dùng tám chắn để chắn gió.

Arif Tám chắn .. Tám chắn là cái kia à?

Suzuki Đúng rồi. Nào, cậu khiêng với tôi.

Arif Vâng.

作業環境

Môi trường làm việc

■会話2 ■

アリフさんはこれから工場で溶接作業を始めます。

ありふさん、うえす、かたづけて。

鈴木 アリフさん、ウエス、片づけて。

うえすはあとでつかいます。

アリフ ウエスはあとで使います。

どうしてかたづけるんですか。

どうして片づけるんですか。

ひばながついたら、もえるから。

鈴木 火花がついたら、燃えるから。

あぶないです。

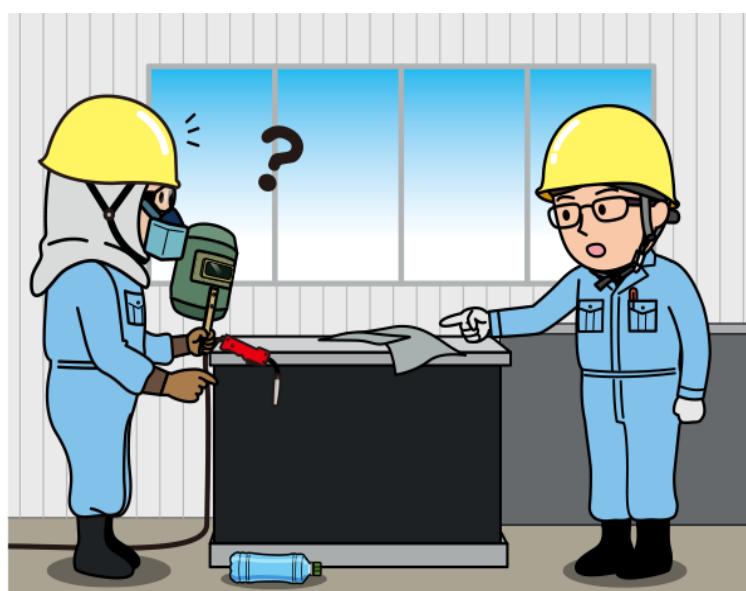
アリフ 危ないですね。

うん。ほかのもえるものもかたづけて。

鈴木 うん。他の燃える物も片づけて。

もえるものをかたづけます。

アリフ 燃える物を片づけます。



作業環境

Môi trường làm việc

■会話2■

Từ bây giờ, anh Arif sẽ bắt đầu hàn ở nhà máy.

Suzuki Arif, dọn giế lau đi.

Arif Tí nữa mình còn dùng giế lau.

Sao phải dọn ạ?

Suzuki Vì néu tia lửa bắn vào là cháy.

Arif Nguy hiểm nỗi.

Suzuki Đúng rồi. Cho nên dọn cả những vật có thể cháy khác luôn nhé.

Arif Tôi sẽ dọn những vật có thể cháy.

作業環境

Môi trường làm việc

■会話3■

アリフさんと鈴木さんは作業現場に到着しました。

はじめて　ここで　ようせつします。

アリフ　初めて　ここで　溶接します。

そうか。はじめてか。

鈴木　そうか。初めてか。

どんな　きけんが　ありますか。

アリフ　どんな　危険が　ありますか。

そうだな…。

鈴木　そうだな…。

ほごめんを　して　いると、まわりが　みえなく　なるよ。

保護面を　して　いると、周りが　見えなく　なるよ。

てんらくするかも　しれないから、あんぜんたい、わすれないで。

転落するかも　しれないから、安全帯、忘れないで。

はい。あんぜんたいを　つけます。

アリフ　はい。安全帯を　つけます。



作業環境

Môi trường làm việc

■会話3■

Anh Arif và anh Suzuki đã đến hiện trường làm việc.

Arif Lần đầu tiên tôi han ở đây.

Suzuki Vậy à? Lần đầu tiên à?

Arif Có nguy hiểm gì à?

Suzuki Ủ nhỉ...

Khi đeo mặt nạ bảo hộ thì sẽ khó nhìn thấy xung quanh.

Có thể bị ngã roi xuống nên đừng quên đai an toàn nhé.

Arif Vâng. Tôi sẽ đeo đai an toàn.

作業環境

Môi trường làm việc

■ことば■

| | ことば | 読み |
|----|---------|----------|
| 1 | 風がある | かぜがある |
| 2 | 溶接 | ようせつ |
| 3 | ついたて | ついたて |
| 4 | 風を防ぐ | かぜをふせぐ |
| 5 | 運ぶ | はこぶ |
| 6 | ウエス | うえす |
| 7 | 片づける | かたづける |
| 8 | 火花がつく | ひばながつく |
| 9 | 燃える | もえる |
| 10 | 危ない | あぶない |
| 11 | 他の | ほかの |
| 12 | 初めて | はじめて |
| 13 | 危険 | きけん |
| 14 | 保護面 | ほごめん |
| 15 | 周り | まわり |
| 16 | 転落（する） | てんらく（する） |
| 17 | 安全帯 | あんせんたい |
| 18 | 涼しい | すずしい |
| 19 | ゆっくり | ゆっくり |
| 20 | 手直し（する） | てなおし（する） |
| 21 | やめる | やめる |
| 22 | 電圧を上げる | でんあつをあげる |
| 23 | | |
| 24 | | |
| 25 | | |
| 26 | | |
| 27 | | |
| 28 | | |
| 29 | | |
| 30 | | |

作業環境

Môi trường làm việc

■ ことば ■

| | 意味 <small>いみ</small> |
|----|-------------------------|
| 1 | Có gió |
| 2 | Hàn |
| 3 | Tâm chấn |
| 4 | Chấn gió |
| 5 | Khiêng, khuân |
| 6 | Giê lau |
| 7 | Dọn dẹp |
| 8 | Tia lửa bắn vào |
| 9 | Cháy |
| 10 | Nguy hiểm |
| 11 | Khác |
| 12 | Lần đầu tiên |
| 13 | Nguy hiểm |
| 14 | Mặt nạ bảo hộ |
| 15 | Xung quanh |
| 16 | Ngã rơi xuống |
| 17 | Đại an toàn |
| 18 | Mát mẻ |
| 19 | Từ từ |
| 20 | Sửa lại |
| 21 | Ngừng |
| 22 | Nâng điện áp lên |
| 23 | |
| 24 | |
| 25 | |
| 26 | |
| 27 | |
| 28 | |
| 29 | |
| 30 | |

作業環境

Môi trường làm việc

■応用練習■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～ほうが　いい

ようせつを　しないほうが　いいですか。

溶接を　しないほうが　いいですか。

すずしい　ところで　やすんだ　ほうが　いいですよ。

① 涼しい　ところで　休んだ　ほうが　いいですよ。

ゆっくり　ようせつした　ほうが　いいですか。

② ゆっくり　溶接した　ほうが　いいですか。

ここは　てなおしした　ほうが　いいですか。

③ ここは　手直しした　ほうが　いいですか。

④

⑤

★ どうして　～んですか。

どうして　かたづけるんですか。

どうして　片づけるんですか。

どうして　あんぜんたいを　つけるんですか。

① どうして　安全帯を　つけるんですか。

どうして　ようせつを　やめるんですか。

② どうして　溶接を　やめるんですか。

どうして　でんあつを　あげないんですか。

③ どうして　電圧を　上げないんですか。

④

⑤

作業環境

Môi trường làm việc

■ **応用練習** ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~ほうがいい

Mình không nên hàn phải không?

- ① Nên nghỉ ở chỗ mát mẻ.
- ② Tôi có nên hàn từ từ không à?
- ③ Tôi có nên sửa lại chỗ này không à?
- ④
- ⑤

★ どうして ~んですか。

Sao phải đợi à?

- ① Tại sao phải đeo đai an toàn?
- ② Tại sao phải ngừng hàn?
- ③ Tại sao phải nâng điện áp lên?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル会話を参考にして、会話を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.